

PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN Ở TỈNH NINH BÌNH TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

VŨ ĐỨC DŨNG*

1. Kết quả hoạt động.

Tính đến thời điểm ngày 31-12-2008 số doanh nghiệp tư nhân (DNTN) thực tế đang hoạt động có trên địa bàn tỉnh Ninh Bình là 574 doanh nghiệp (DN), chiếm 40,7% tổng số DN của toàn tỉnh và tăng 16% (tăng 79 DN) so với cùng thời điểm năm 2007. Trong đó, số DN thuộc khu vực thương nghiệp là 191, chiếm 33,3%; xây dựng là 168, chiếm 29,3%; công nghiệp chế biến, chế tạo là, chiếm 18,8%. DNTN đăng kí hoạt động chủ yếu ở thành phố Ninh Bình: 213 DN, tiếp đến là các huyện Kim Sơn: 69 DN, Hoa Lư: 64 DN, Yên Khánh: 59 DN. Vốn sản xuất - kinh doanh của các DNTN có đến ngày 31-12-2008 là 4.361,8 tỉ đồng, tăng 29,8% so với cùng thời điểm năm 2007 và chiếm 17,3% tổng số nguồn vốn sản xuất - kinh doanh của các DN đang hoạt động trên địa bàn tỉnh. Bình quân một DNTN có nguồn vốn sản xuất - kinh doanh năm 2008 đạt gần 7.600 triệu đồng so với bình quân năm 2007 là 800 triệu đồng. Trong đó, DNTN thuộc các ngành xây dựng, công nghiệp chế biến, chế tạo, thương nghiệp, vận tải kho bãi vẫn là những ngành có số vốn sản xuất kinh doanh lớn, chiếm 96,1% trong tổng số nguồn vốn.

Giá trị tài sản cố định của các DNTN đạt 1.628,3 tỉ đồng, tăng 34,1% so với cùng thời điểm năm 2007. Giá trị tài sản cố định bình quân của một DNTN là 2,8 tỉ đồng, tăng 15,6% so với mức bình quân năm 2007.

Vốn đầu tư phát triển năm 2008 của các DNTN đạt 588 tỉ đồng, chiếm 13,9% tổng

vốn đầu tư của các DN trong toàn tỉnh. Các DN có vốn đầu tư lớn là công nghiệp chế biến, chế tạo 224,5 tỉ đồng.

Về số lượng lao động, đến cuối năm 2008, số lao động của các DNTN có 18.891 người, chiếm 25,6% số lao động trong các DN của toàn tỉnh, giảm 4,4% so với năm 2007 (giảm 864 lao động); số lao động bình quân trong một DNTN năm 2008 là 33 người, giảm bình quân 7 người/một DN so với năm 2007. Nguyên nhân của tình trạng này là do có sự sáp xếp, chuyển đổi từ DNTN sang các loại hình DN khác như công ty TNHH, công ty cổ phần tư nhân. Các ngành sử dụng nhiều lao động nhất vẫn là xây dựng sử dụng 8.862 người, chiếm 46,9% tổng số lao động của các DNTN; tiếp đến là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo sử dụng 6.922 người, chiếm 36,6%; ngành thương nghiệp sử dụng 1.578 người, chiếm 8,4%. Như vậy, lao động của 3 ngành nói trên là 17.362 người, chiếm tới gần 92% tổng số lao động của các DNTN. Các địa phương có số lao động nhiều trong các DNTN là thành phố Ninh Bình: 7.694 người, chiếm 40,7%; huyện Kim Sơn: 3.033 người, chiếm 16%; huyện Yên Khánh: 2.350 người, chiếm 12,4%; huyện Gia Viễn: 1.937 người, chiếm 10,2%; số lao động trong các DNTN của các địa phương khác còn lại là 3.877 người, chỉ chiếm 20,7%.

Một số dự án đầu tư trong các khu, cụm công nghiệp bắt đầu đi vào hoạt động sản

* Văn phòng Tỉnh uỷ Ninh Bình.

xuất - kinh doanh cũng đã thu hút và giải quyết thêm được nhiều việc làm mới, riêng khu công nghiệp Gián Khẩu có số lao động trong các DN tăng nhanh, đến cuối năm 2008 có 3.116 lao động, tăng 85,2% so với cuối năm 2007.

Năm 2008, tổng doanh thu của các DNTN đạt gần 3.475 tỉ đồng, tăng 31,8% so với năm 2007 và chiếm 13,9% trong tổng doanh thu của các DN có trên địa bàn toàn tỉnh. Ngành thương nghiệp có tổng doanh thu lớn nhất, đạt 1.854,8 tỉ đồng, chiếm 53,4%; tiếp đến là các ngành xây dựng: 851 tỉ đồng, chiếm 24,5%; công nghiệp chế biến, chế tạo: 577,6 tỉ đồng, chiếm 16,6%. Thành phố Ninh Bình có tổng doanh thu của các DNTN lớn nhất đạt 1.950 tỉ đồng, chiếm tới 56,1%; thị xã Tam Điệp: 274,2 tỉ đồng; huyện Kim Sơn: 228,4 tỉ đồng.

Hoạt động của các DNTN năm 2008 đã đóng góp vào ngân sách nhà nước 60.956,4 triệu đồng, đạt 91% số phải nộp. Trong đó, số thuế giá trị gia tăng đã nộp là 36.598,2 triệu đồng, chiếm 60% tổng số đã nộp; thuế xuất nhập khẩu là 10.594 triệu đồng, chiếm 17,4%.

Trong 574 DNTN có 400 DN có lãi nhưng chủ yếu là các DN nhỏ và vừa; các ngành có lãi như xây dựng lãi 2.401 triệu đồng; thương nghiệp lãi 239 triệu đồng; khai khoáng lãi 334 triệu đồng; sản xuất và phân phối điện, khí đốt lãi 214 triệu đồng.

Tổng thu nhập của người lao động trong các DNTN năm 2008 là 373.089 triệu đồng; thu nhập bình quân của 1 lao động/1 tháng là 1,826 triệu đồng, tăng gần 2,8% so với năm 2007.

Chính sách đối với người lao động của các DNTN trên địa bàn tỉnh ngày càng được quan tâm; số lượng DNTN tham gia đóng BHXH là 43 DN, tăng 4 DN so với năm 2007. Tổng số tiền đóng góp của chủ DNTN cho người lao động năm 2008 là 2.824 triệu đồng (tăng 894 triệu đồng), tăng 46,5%.

2. Một số hạn chế.

Thứ nhất, mặc dù có sự phát triển nhanh về số lượng nhưng quy mô đầu tư còn quá thấp, nhất là hộ sản xuất cá thể. Cơ cấu đầu tư, ngành nghề và phân bố địa lý còn mất cân đối chưa có tác dụng thực sự tích cực đối với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo định hướng phát triển của địa phương. Số lượng DN đăng kí so với số lượng DN đang hoạt động thực tế còn chênh lệch lớn, đến thời điểm ngày 31-12-2008 trên địa bàn toàn tỉnh số DN đăng kí kinh doanh là 910 nhưng số DN thực tế sản xuất - kinh doanh chỉ có 574 DN, chiếm 63%; như vậy còn 336 DN có đăng kí kinh doanh nhưng chưa hoạt động hoặc tạm ngừng hoạt động do làm ăn thua lỗ.

Thứ hai, năng lực cạnh tranh của DNTN ở tỉnh Ninh Bình còn thấp do thiếu vốn, công nghệ lạc hậu. Chất lượng sản phẩm chưa cao, mẫu mã sản phẩm chưa đa dạng. Sức cạnh tranh của DNTN trên thị trường còn yếu, kể cả thị trường của địa phương. Hiệu quả sản xuất - kinh doanh còn thấp, lực lượng lao động và máy móc thiết bị chưa tận dụng hết công suất, số cơ sở làm ăn thua lỗ và phá sản chiếm tỉ lệ khá cao. Mặt khác, sự phát triển của các DN còn mang tính tự phát, manh mún. Các DN chưa chủ động trong quan hệ thị trường và khả năng tiếp thị sản phẩm.

Trình độ lao động trong DNTN của tỉnh còn yếu kém nhiều mặt, kể cả lao động quản lý. Phần lớn chủ DNTN chỉ quản lý theo kinh nghiệm mà chưa được trang bị kiến thức kinh doanh hiện đại, nhiều DN thiếu chiến lược kinh doanh cụ thể, chỉ xoay quanh tìm kiếm các thương vụ bằng vận may rủi. Điều này tạo ra sự thiếu ổn định trong quá trình phát triển của DN.

Thứ ba, chính sách đối với người lao động tuy có tiến bộ nhưng còn quá chậm, nhiều hạn chế, mới chỉ có 43/574 DNTN đóng BHXH cho người lao động, do đó, chưa tạo được động lực để người lao động thực sự an tâm vào công việc của mình.

3. Kiến nghị.

Một là, tăng cường công tác kiểm tra các DNTN đã đăng kí kinh doanh nhưng đến nay vẫn chưa hoạt động, đề xuất các biện pháp tháo gỡ khó khăn cho các DN. Tiến hành rút giấy phép đăng kí kinh doanh đối với các DN không hoạt động qua thời gian dài, đồng thời thu hồi giấy phép đầu tư đối với những DN không thực hiện đầu tư theo đúng cam kết. Xử lý nghiêm những DN không thực hiện các chế độ, quy định của Nhà nước để tạo ra sự bình đẳng trong môi trường kinh doanh.

Tiếp tục thực hiện kiểm tra các DNTN chấp hành *Luật Doanh nghiệp, Bộ luật Lao động*; kiểm tra việc thực hiện các chế độ, chính sách đối với người lao động như bảo hiểm, an toàn lao động, vệ sinh lao động, kiểm tra việc kê khai và thực hiện nộp thuế, giảm thiểu việc trốn thuế và gian lận thương mại, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa các loại hình DN trên địa bàn tỉnh.

Hai là, hoàn thiện cơ chế, chính sách đối với DNTN theo chủ trương Nghị quyết Trung ương 4 khoá X “Nhà nước tạo môi trường thuận lợi và khuyến khích mọi người đầu tư vào sản xuất, kinh doanh, tăng nhanh số lượng và chất lượng các loại hình doanh nghiệp. Hỗ trợ kĩ thuật và tư vấn chính sách, đào tạo nguồn nhân lực và nâng cao kĩ năng quản trị doanh nghiệp. Tạo thuận lợi và bình đẳng cho các DNTN trong việc tiếp cận các nguồn vốn, đất đai, công nghệ, thông tin thị trường có chương trình xúc tiến thương mại. Đẩy nhanh việc lập quỹ bảo hành tín dụng và phát triển loại hình ngân hàng thương mại chuyên phục vụ doanh nghiệp vừa và nhỏ”. Chính phủ cần xây dựng cơ chế mạnh để tạo lập đồng bộ các loại thị trường; tạo sân chơi bình đẳng giữa các DN thuộc các thành phần kinh tế. Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các chính sách hỗ trợ vốn cho DNTN, thiết lập các quỹ tài trợ mới và xây dựng cơ chế bảo lãnh rủi ro tín dụng, cải tiến chế độ về điều kiện vay vốn linh hoạt và không phân

biệt đối xử trong chính sách lãi suất giữa DN nhà nước và DNTN, đặc biệt là thế chấp bảo lãnh của các ngân hàng thương mại.

UBND tỉnh ban hành các chính sách tài chính, tín dụng phù hợp với điều kiện của địa phương trong từng thời kì để hỗ trợ DN khắc phục những khó khăn ban đầu, kích thích huy động rộng rãi các nguồn lực cho đầu tư phát triển sản xuất - kinh doanh: rà soát các chính sách hỗ trợ DN và khuyến khích đầu tư của trung ương, của tỉnh; đối chiếu với tình hình thực tế để điều chỉnh, bổ sung, hệ thống hoá, phổ biến rộng rãi cho cộng đồng DN và nhân dân biết, cùng tổ chức thực hiện...

Sự phát triển của DN nói chung, DNTN nói riêng không chỉ phụ thuộc vào các nhân tố bên trong mà còn chịu tác động của các yếu tố bên ngoài liên quan đến môi trường kinh doanh. Trong đó, tác động trực tiếp và mạnh mẽ nhất là hệ thống chính sách kinh tế của Nhà nước. Do đó, ngoài việc quy hoạch, định hướng phát triển DNTN, cần có chính sách cụ thể để dẫn dắt và hỗ trợ quá trình thúc đẩy phát triển DNTN ở Ninh Bình.

Ba là, giải quyết tình trạng thiếu vốn cho DNTN. Trong khi DNTN thiếu vốn thì các ngân hàng kinh doanh và ngay cả Quỹ hỗ trợ phát triển không giải ngân được do những thủ tục quy định quá chặt chẽ của Nhà nước, làm cho các DNTN đặc biệt là nhỏ và vừa gặp nhiều khó khăn khi vay vốn hoặc khi DNTN có nhu cầu được bảo lãnh vay vốn. Vì vậy, cần có những quy định thông thoáng hơn để có sự bình đẳng trong chính sách vay vốn.

UBND tỉnh ban hành các chính sách tài chính, tín dụng phù hợp với điều kiện cụ thể trong từng thời kì để hỗ trợ DNTN khắc phục khó khăn trong điều kiện suy thoái kinh tế, kích thích huy động rộng rãi các nguồn lực cho đầu tư phát triển sản xuất - kinh doanh: như chính sách về miễn giảm tiền thuê đất và kết cấu hạ tầng, hỗ trợ thuế,

hỗ trợ tìm kiếm thị trường và xúc tiến thương mại, hỗ trợ đào tạo công nhân, nghiên cứu ứng dụng khoa học - công nghệ; thường khuyến khích hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kinh tế được giao; áp dụng cơ chế thích hợp để tạo điều kiện cho DNTN mở rộng sản xuất. Hướng dẫn, chỉ đạo và tăng cường quản lý việc thực hiện chế độ kế toán, thống kê, bảo vệ lợi ích cho đơn vị hạch toán đầy đủ, minh bạch và chấp hành nghiêm túc luật thuế; từng bước thu hẹp diện tính thuế bằng phương pháp khoán doanh thu, đảm bảo sự khách quan, công bằng giữa các đối tượng nộp thuế, chống thất thu và lạm thu, khắc phục tình trạng tiêu cực trong công tác thuế.

Ngân hàng Nhà nước chỉ đạo các ngân hàng thương mại đa dạng hóa các hình thức cấp tín dụng, mở rộng phạm vi và nâng cao mức độ cho vay đối với khu vực DNTN dân doanh, điều chỉnh cơ cấu vốn phù hợp với yêu cầu kinh doanh thực tế của DNTN. Cải cách thủ tục hành chính, nâng cao năng lực chuyên môn của đội ngũ cán bộ ngân hàng, chủ động tiếp cận DNTN để hướng dẫn nghiệp vụ, thẩm định dự án, giám sát sử dụng vốn vay, tăng cường niềm tin và trách nhiệm để mở rộng, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, đảm bảo lợi ích chung của DNTN và ngân hàng. Chỉ đạo thành lập và tăng cường quản lý các tổ chức tín dụng ngoài quốc doanh để đáp ứng các nhu cầu vay vốn đa dạng của DNTN. Nghiên cứu, đề xuất giải pháp xử lý nợ tồn đọng của DNTN do những nguyên nhân khách quan gây ra. Nhanh chóng mở rộng nghiệp vụ thanh toán qua ngân hàng để phục vụ, hỗ trợ và giám sát hoạt động của DNTN theo pháp luật.

Bốn là, UBND tỉnh nên có các chính sách hỗ trợ riêng đối với các DNTN đầu tư vào những vùng khó khăn và nông thôn, đặc biệt là những DNTN đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, tiếp tục hình thành những cụm, khu công nghiệp nhỏ để giải quyết việc làm cho lao động nông thôn, giảm tình trạng lao động từ nông thôn ra thành thị,

từng bước rút ngắn sự chênh lệch về mức sống giữa thành thị và nông thôn.

Năm là, không phân biệt chính sách ưu đãi về tín dụng, thuế giữa các thành phần kinh tế, chỉ nên phân biệt giữa các vùng và lĩnh vực hoạt động. Ngoài ra, Nhà nước cần tăng thêm hỗ trợ đào tạo đối với các DNTN, cung cấp và tạo điều kiện cho họ tiếp cận được các nguồn thông tin, mở rộng hệ thống dịch vụ tư vấn... khuyến khích các DNTN đầu tư vào những lĩnh vực có đóng góp tích cực cho xã hội, các DNTN có kim ngạch xuất khẩu cao.

Sáu là, về nâng cao năng lực quản trị kinh doanh của các giám đốc và cán bộ quản lý của các DNTN trong bối cảnh hội nhập. Hai yếu tố thiết yếu hình thành năng lực tổng hợp của một doanh nhân là yếu tố nghiệp vụ và năng lực quản lý. Trong nhiều trường hợp, một doanh nhân có được yếu tố thứ nhất nhưng lại thiếu yếu tố thứ hai; hoặc phát triển các yếu tố không hài hòa, sẽ ảnh hưởng lớn đến hoạt động của DNTN.

So với thực tiễn của các nước công nghiệp phát triển, các DNTN cần đặc biệt chú ý những kỹ năng hữu ích sau: kỹ năng quản trị hiệu quả trong môi trường cạnh tranh, kỹ năng thuyết trình, đàm phán và giao tiếp với công chúng, quản lý sự thay đổi, kỹ năng quản lý thời gian... Các DN có thể kết hợp với Trung tâm xúc tiến thương mại của tỉnh để liên kết với các tổ chức đào tạo những kỹ năng này như Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, khoa chuyên ngành của các trường đại học. Những kỹ năng nói trên kết hợp với kiến thức quản trị có hiệu quả sẽ có tác động quyết định đối với cán bộ quản lý các DN, qua đó làm tăng khả năng cạnh tranh của các DNTN trên địa bàn tỉnh.

Bồi dưỡng khả năng kinh doanh quốc tế và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế của các DNTN. Hiện nay, mặc dù các DNTN ở nước ta đã có những bước tiến nhưng nếu so với trình độ quốc tế thì còn

tụt hậu một khoảng cách đáng kể. Muốn nâng cao năng lực cạnh tranh của các DN trên thương trường quốc tế thì chính bản thân các giám đốc và cán bộ quản lý DN trước hết cần tăng cường khả năng đó. Đây là đòn bẩy nhân tố con người trong các tổ chức kinh doanh. Điều này các cán bộ quản lý trong các DNTN có thể thực hiện được.

Phát triển năng lực quản trị của cán bộ quản lý. Hầu hết các DNTN đều không có

chiến lược phát triển dài hạn, do sự yếu kém về tầm nhìn chiến lược trong phát triển kinh doanh. Có những DN hoạt động rất thành công ở quy mô nhỏ nhưng thất bại ngay khi bước vào giai đoạn mở rộng quy mô lớn hơn, có những DNTN phát triển rầm rộ trong vài năm, sau đó suy yếu, thậm chí phá sản. Do đó, các DNTN cần phải xây dựng khả năng phát triển bền vững, còn ngược lại sẽ khó trụ vững trong cuộc cạnh tranh □

* * * * *

MỘT SỐ BIỆN PHÁP CƠ BẢN...

(Tiếp theo trang 33)

lý quy hoạch thì việc xác định rõ thẩm quyền - trách nhiệm của các cấp và thực hiện nghiêm túc quy chế phối hợp, kiểm tra, giám sát nội bộ hệ thống là rất cần thiết để đảm bảo tính thống nhất của quá trình quản lý.

Tăng cường đầu tư cho công tác XDQH, nâng cao chất lượng đội ngũ quản lý, tư vấn, chủ đầu tư làm quy hoạch. Việc triển khai thực hiện quy hoạch đạt hiệu quả chất lượng phần lớn phụ thuộc vào công tác quản lý QHXD, vì vậy, phải thường xuyên kiểm tra trong quá trình thực hiện, phát hiện kịp thời những việc làm lẩn, làm trái, làm không đúng theo quy định để chấn chỉnh, đưa vấn đề thực hiện quy hoạch vào nề nếp. Để tăng cường quản lý quy hoạch cần thực hiện tốt các biện pháp như tăng cường vai trò các chủ đầu tư, ban quản lý dự án, bố trí cán bộ ban quản lý dự án phải có đủ năng lực phẩm chất để quản lý QHXD, nghĩa là, phải có trình độ chuyên môn được đào tạo cơ bản, hiểu biết về quản lý xây dựng và khả năng đóng góp thực hiện quy hoạch. Phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa chính quyền, ban quản lý dự án, chủ đầu tư để thực hiện quy hoạch. Phải thường xuyên giao ban hàng tháng, hàng

quý để chỉ đạo trong đúng tiến độ và chấn chỉnh kịp thời những sai phạm khuyết điểm nhằm triển khai thực hiện dự án có hiệu quả.

Tăng cường công tác giám sát trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch. Phối hợp chặt chẽ giữa giám sát, tư vấn thiết kế và chủ đầu tư bảo đảm thực hiện quy hoạch theo đúng tiến độ và thiết kế đã đề ra.

Khi cần điều chỉnh QHXD, phải thực hiện nghiêm và đúng quy trình đã đề ra, tránh tình trạng tùy tiện, tự điều chỉnh làm sai quy hoạch đã được phê duyệt.

Đổi mới và tăng cường công tác cải cách hành chính, giảm bớt những thủ tục phiền hà trong quá trình xét duyệt, thẩm định, phê duyệt QHXD để quy hoạch được thực hiện đúng tiến độ.

Tính khả thi của QHXD các công trình quốc gia là vấn đề hết sức quan trọng góp phần tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và đất nước, vì vậy, đòi hỏi phải có sự đóng góp tích cực của nhân dân, của các cấp, các ngành, sự chỉ đạo chặt chẽ của cơ quan quản lý nhà nước và việc thực hiện của các cơ quan chuyên môn từ tư vấn thiết kế đến giám sát, ban quản lý dự án và chủ đầu tư... □